



qiàn háo

堦壕

noun · trench; ditch

Example Sentence

Shì bīng men zài qiàn háo lǐ děng dài mìng lìng

士兵们在堦壕里等待命令。

The soldiers waited in the trench for orders.

Trace each character, then write the word on your own.

堦	堦	堦	堦	堦	堦	堦	堦	堦	堦	堦
壕	壕	壕								
壕	壕	壕	壕	壕	壕	壕	壕	壕	壕	壕
壕	壕	壕	壕	壕	壕	壕	壕	壕		